

Số: 1117 /VDL - QTVT

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2026

(V/v yêu cầu báo giá Dược liệu)

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Quý công ty

Viện Dược liệu có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá Dược liệu với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Viện Dược Liệu.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
 - Phòng Quản trị & vật tư thiết bị y tế - Viện Dược liệu.
 - Số điện thoại:
- Cách tiếp nhận báo giá: Đề nghị quý đơn vị gửi bản chào giá qua đường bưu điện hoặc trực tiếp đến địa chỉ sau: Viện Dược liệu - Địa chỉ: số 3B phố Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội - Điện thoại: 024. 39342743 - Fax: 024. 39348740
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 8h30 ngày 27 tháng 7 năm 2026 đến trước 17h00 ngày 30 tháng 7 năm 2026. Các báo giá nhận sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: tối thiểu 90 ngày kể từ ngày ký.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

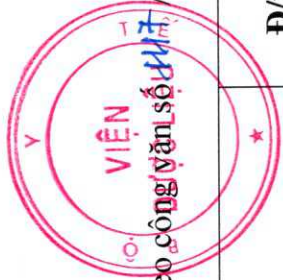
- Danh mục hàng hóa: (Phụ lục kèm theo)
Ghi chú: Đơn vị chào hàng ghi rõ nội dung, không được để chữ tương đương.
- Địa điểm giao hàng: Viện Dược Liệu - số 3B phố Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.
- Thời gian thực hiện hợp đồng dự kiến: 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.
Viện Dược liệu rất mong nhận được sự quan tâm và bản chào hàng tốt nhất của quý đơn vị (Công ty).

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng KHĐT (để đăng tải);
- Lưu VT.





PHỤ LỤC

Kèm theo công văn số 1117/VDL – QTVT, ngày 27 tháng 7 năm 2026

STT	Nội Dung	Đ/v Tính	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	Hoàng kỳ	Kg	5	Đạt theo tiêu chuẩn CP 2020 hoặc CP2025
2	Ngưu tất	Kg	1,6	Đạt tiêu chuẩn theo ĐĐVN V hoặc ĐĐVN VI
3	Tang ký sinh	Kg	17,87	Đạt tiêu chuẩn theo ĐĐVN V hoặc ĐĐVN VI
4	Sâm Lai Châu	Kg	26	Tên khoa học là: <i>Panax vietnamensis</i> var. <i>fuscidiscus</i> . Thuộc chi sâm (<i>Panax</i>), họ Ngũ gia bì (<i>Araliaceae</i>). Tuổi 6-7 năm
5	Lá lốt	Kg	90	Đạt tiêu chuẩn theo ĐĐVN V hoặc ĐĐVN VI
6	Thổ phục linh	Kg	91,6	Đạt tiêu chuẩn theo ĐĐVN V hoặc ĐĐVN VI
7	Sài đất	Kg	45	Đạt tiêu chuẩn theo ĐĐVN V hoặc ĐĐVN VI
8	Quế chi	Kg	90	Đạt tiêu chuẩn theo ĐĐVN V hoặc ĐĐVN VI
9	Hà thủ ô đỏ	Kg	90	Đạt tiêu chuẩn theo ĐĐVN V hoặc ĐĐVN VI
10	Thiên niên kiện	Kg	90	Đạt tiêu chuẩn theo ĐĐVN V hoặc ĐĐVN VI
11	Sinh địa	Kg	45	Đạt tiêu chuẩn theo ĐĐVN V hoặc ĐĐVN VI
12	Cỏ xước	Kg	90	Đạt tiêu chuẩn theo ĐĐVN V hoặc ĐĐVN VI



13	rễ cây xấu hổ		Kg	72	Đạt tiêu chuẩn theo ĐĐVN V hoặc ĐĐVN VI
14	Riềng		Kg	70	Đạt tiêu chuẩn theo ĐĐVN V hoặc ĐĐVN VI
15	Cầu tích		Kg	7	Đạt tiêu chuẩn theo ĐĐVN V hoặc ĐĐVN VI
16	Bách bộ		Kg	107	Đạt tiêu chuẩn theo ĐĐVN V hoặc ĐĐVN VI
17	Cốt toái bồ (loài <i>Drynaria fortunei</i>)		Kg	7	Đạt tiêu chuẩn theo ĐĐVN V hoặc ĐĐVN VI
18	Cốt toái bồ (loài <i>Drynaria bonii</i>)		Kg	8	Đạt tiêu chuẩn theo ĐĐVN V hoặc ĐĐVN VI
19	Hy thiêm		Kg	7	Đạt tiêu chuẩn theo ĐĐVN V hoặc ĐĐVN VI
20	Khổ hạnh nhân		Kg	7	Đạt tiêu chuẩn theo ĐĐVN V hoặc ĐĐVN VI
21	Bạch truật		Kg	7	Đạt theo tiêu chuẩn CP 2020 hoặc CP2025
22	Xương bồ		Kg	44	Đạt theo tiêu chuẩn VP5 hoặc VP6
23	Bọ mắm		Kg	240	Đạt theo tiêu chuẩn VP5 hoặc VP6
24	Cam thảo		Kg	3	Đạt theo tiêu chuẩn CP 2020 hoặc CP2025
25	Trần bì		Kg	34	Đạt theo tiêu chuẩn CP 2020 hoặc CP2025
26	Cát cánh		Kg	24	Đạt theo tiêu chuẩn CP 2020 hoặc CP2025
27	Mạch môn		Kg	100	Đạt theo tiêu chuẩn VP5 hoặc VP6
28	Thục địa		Kg	81,6	Đạt theo tiêu chuẩn cơ sở

29	Đương quy	Kg	61,6	Đạt theo tiêu chuẩn CP 2020 hoặc CP2025
30	Đỗ trọng	Kg	41,6	Đạt theo tiêu chuẩn CP 2020 hoặc CP2025
31	Ba kích	Kg	40	Đạt theo tiêu chuẩn CP 2020 hoặc CP2025
32	Dâm dương hoắc	Kg	40	Đạt theo tiêu chuẩn CP 2020 hoặc CP2025
33	Cửu tử	Kg	40	Đạt theo tiêu chuẩn CP 2020 hoặc CP2025
34	Bạch truật	Kg	80	Đạt theo tiêu chuẩn CP 2020 hoặc CP2025
35	Câu kỷ tử	Kg	60	Đạt theo tiêu chuẩn CP 2020 hoặc CP2025
36	Tiên mao	Kg	40	Đạt theo tiêu chuẩn VP5 hoặc VP6
37	Sơn thù du	Kg	40	Đạt theo tiêu chuẩn CP 2020 hoặc CP2025
38	Nhục thung dung	Kg	40	Đạt theo tiêu chuẩn CP 2020 hoặc CP2025
39	Quế nhục	Kg	20	Đạt theo tiêu chuẩn VP5 hoặc VP6
40	Phụ tử	Kg	20	Đạt theo tiêu chuẩn CP 2020 hoặc CP2025
41	Xà sàng tử	Kg	20	Đạt tiêu chuẩn dược liệu khô, đạt theo tiêu chuẩn CP 2020 hoặc CP2025
42	Phòng phong	Kg	8	Đạt theo tiêu chuẩn CP 2020 hoặc CP2025
43	Tế tân	Kg	7	Đạt theo tiêu chuẩn CP 2020 hoặc CP2025
44	Ngưu tất	Kg	2	Đạt theo tiêu chuẩn CP 2020 hoặc CP2025

45	Đảng sâm	Kg	2	Đạt theo tiêu chuẩn VP5 hoặc VP6
46	Tân giao	Kg	8	Đạt theo tiêu chuẩn CP 2020 hoặc CP2025
47	Xích thước	Kg	13	Đạt theo tiêu chuẩn CP 2020 hoặc CP2025
48	Hương phụ	Kg	70	Đạt theo tiêu chuẩn VP5 hoặc VP6

15